

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG Institute for Tropical Technology and Environmental Protection	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
QT.22.0782	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 29/11/2022

1. Nơi yêu cầu: Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ (KĐNB) (Đơn hàng số : 22.0782)
2. Địa điểm lấy mẫu: Trạm PPK Hiệp Phước - KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.
3. Loại mẫu: Nước mặt, Nước thải, Trầm tích, Khí thải, Đất, Thủy sinh.
4. Số lượng mẫu: 6.
5. Ngày nhận mẫu: 02/11/2022.
6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

**QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG**



Nguyễn Thị Nhận

**KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
QT & PTMT**



Thái Tiên Dũng

**TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KHTH**



Nguyễn Thị Kim Yến

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.22.0782	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 29/11/2022
------------	---	--

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	KThp	Khí thải máy phát điện dự phòng Trạm PPK Hiệp Phước	QT.221102.012
2.	NThp	Nước thải sinh hoạt, lấy tại cống thải cuối cùng tại vị trí đầu nổi về khu công nghiệp Hiệp Phước	QT.221102.013
3.	NMhp	Nước mặt tại rạch phía sau trạm Hiệp Phước (rạch Cá Chốt)	QT.221102.014
4.	Đhp	Đất trong trạm GDS Hiệp Phước	QT.221102.015
5.	TThp	Trầm tích tại rạch phía sau trạm Hiệp Phước (rạch Cá Chốt)	QT.221102.016
6.	Shp	Mẫu sinh học tại rạch phía sau trạm Hiệp Phước (rạch Cá Chốt)	QT.221102.017

B. KẾT QUẢ:**I. ĐẤT**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm QT.221102.015
1.	Tổng Crom (Cr)	mg/kg	US EPA Method 3051A; SMEWW 3125B:2017	3,96
2.	Đồng (Cu)			1,33
3.	Kẽm (Zn)			7,45
4.	Bari (Ba) ⁽¹⁾			12,67
5.	Cadimi (Cd)			0,034
6.	Thủy ngân (Hg)			0,509
7.	Chì (Pb)			6,26
8.	Tổng Hidrocarbon - THC ⁽¹⁾	mg/kg	US EPA Method (3610B + 5021A + 8270D)	KPH

II. KHÍ THẢI

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm QT.221102.012
1.	Nhiệt độ	°C	CTM 30 & 34	134
2.	Lưu lượng	Nm ³ /h	US EPA Method 2	860
3.	CO	mg/Nm ³	HD-KT-01	438
4.	NO _x	mg/Nm ³	HD-KT-01	201
5.	SO ₂	mg/Nm ³	HD-KT-01	0
6.	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	4
7.	Tiếng ồn _{Laeq}	dBA	TCVN 7878-2:2010	68,4
8.	Hidrocarbon (CxHy) ⁽²⁾	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	7,1

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.22.0782	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 29/11/2022
------------	---	--

III. NƯỚC MẶT

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.221102.014
1.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	28,7
2.	pH	-	TCVN 6492:2011	6,5
3.	Độ mặn (HT)	‰	SMEWW 2520B:2017	0,5
4.	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	4,4
5.	BOD ₅	mgO ₂ /L	SMEWW 5210D:2017	12
6.	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	22
7.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	ISO 11923:1997	17
8.	Nitrit (N - NO ₂ ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2017	0,106
9.	Nitrat (N - NO ₃ ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,98
10.	Độ cứng tổng số	mg CaCO ₃ /L	TCVN 6224:1996	135
11.	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	KPH (LOD=0,04)
12.	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ . E:2017	30
13.	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	2,3
14.				
15.	Tổng Photpho (P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,098
16.	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6194:1996	75,3
17.	Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	0,32
18.	Xianua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,004)
19.	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	KPH (LOD=0,046)
20.	Tổng Crom (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0045
21.	Mangan (Mn)			0,0033
22.	Niken (Ni)			0,0036
23.	Đồng (Cu)			KPH (LOD=0,003)
24.	Kẽm (Zn)			0,0093
25.	Cadimi (Cd)			KPH (LOD=0,0007)
26.	Thủy ngân (Hg)			0,0004
27.	Bari (Ba) ⁽¹⁾			0,1017
28.	Tổng dầu mỡ	mg/L	SMEWW 5520 B:2017	0,68
29.	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	2.400
30.	Tổng Phenol ⁽³⁾	mg/L	SMEWW 5530B&C:2017	KPH (LOD=0,001)

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.22.0782	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 29/11/2022
------------	---	--

IV. NƯỚC THẢI

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.221102.013
1.	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	28
2.	pH	-	TCVN 6492:2011	6,8
3.	DO ⁽¹⁾	mg/L	TCVN 7325:2016	3,67
4.	BOD ₅	mgO ₂ /L	SMEWW 5210D:2017	14
5.	COD	mgO ₂ /L	SMEWW 5220C:2017	24
6.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	ISO 11923:1997	11
7.	Độ mặn ⁽¹⁾	‰	SMEWW 2520B:2017	0
8.	Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2017	0,109
9.	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,93
10.	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	KPH (LOD=0,04)
11.	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6194:1996	104,3
12.	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	4,7
13.	Tổng Photpho (P)	mg/L	TCVN 6202:2008	KPH (LOD=0,07)
14.	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,008)
15.	Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	0,26
16.	Xianua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181-2:1996	KPH (LOD=0,006)
17.	Tổng Crom (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0029
18.	Bari (Ba) ⁽¹⁾	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,9695
19.	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	KPH (LOD=0,046)
20.	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,002
21.	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ . E:2017	21
22.	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0022
23.	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,128
24.	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0016)
25.	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0004)
26.	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,001)
27.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017	2,24
28.	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	2.800
29.	Tổng cứng ⁽¹⁾	mg CaCO ₃ /L	TCVN 6224:1996	86
30.	Tổng cacbon hữu cơ (TOC) ⁽¹⁾	mg/L	TCVN 6634:2000	0,9

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.22.0782	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 29/11/2022
------------	---	--

V. TRÀM TÍCH

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.221102.016
1.	Tổng Crom (Cr)	mg/kg	US EPA 3015A + SMEWW 3125B:2017	86,15
2.	Đồng (Cu)			53,48
3.	Kẽm (Zn)			168,6
4.	Cadimi (Cd)			0,249
5.	Bari (Ba)			17,08
6.	Thủy ngân (Hg)			0,444
7.	Chì (Pb)			14,6
8.	Tổng Hydrocacbon	mg/kg	US EPA Method (3610B+5021A+8270D)	KPH

VI. THỦY SINH ⁽⁴⁾***Động vật đáy:**

Stt	Tên khoa học	Tên mẫu
		QT.221102.017
	Ngành MOLLUSCA	
	Lớp Bivalvia	
	Bộ Venerida	
	Họ Mactridae	
1	<i>Lutraria maxima</i>	1
	Bộ Adapedonta	
	Họ Pharidae	
2	<i>Sinonovacula constricta</i> (Lamarck, 1818)	10
	Ngành ANNELIDA	
	Lớp Polychaeta	
	Bộ Sabellida	
	Họ Sabellidae	
3	<i>Chone</i> sp.	3
	Số loài	3
	Mật độ cá thể (con/mẫu)	14
	Mật độ cá thể (con/m²)	140

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.22.0782	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 29/11/2022
------------	---	--

***Động vật nổi:**

Stt	Tên khoa học	Tên mẫu
		QT.221102.017
Ngành ROTIFERA		
Lớp Monogononta		
Bộ Ploima		
Họ Lecanidae		
1	<i>Lecane bulla</i> (Gosse, 1851)	500
Ngành ARTHROPODA		
Lớp Branchiopoda		
Bộ Cladocera		
Họ Moinidae		
2	<i>Moina macrocopa</i> (Straus, 1820)	1,500
3	<i>Moina dubia</i> Guerne & Richard, 1892	1,000
Họ Daphniidae		
4	<i>Ceriodaphnia cornuta</i> Sars, 1885	500
Lớp Copepoda		
Bộ Cyclopoida		
Họ Cyclopidae		
5	<i>Microcyclops varicans</i> (Sars G.O., 1863)	1,500
Lớp Ostracoda		
Bộ Podocopida		
Họ Cypridae		
6	<i>Hemicypris anomala</i> (Klie, 1938)	500
LARVA		
7	<i>Bivalvia larva</i>	500
8	<i>Copepoda nauplius</i>	2,000
Tổng số loài		8
Tổng (cá thể/m ³)		8,000

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.22.0782	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 29/11/2022
------------	---	--

***Thực vật nổi:**

Stt	Tên khoa học	Tên mẫu QT.221102.017
Ngành BACILLARIOPHYTA		
Lớp Bacillariophyceae		
Bộ Naviculales		
Họ Amphipleuraceae		
1	<i>Frickea lewisiana</i> (Greville) Heiden, 1906	11
Bộ Lyrellales		
Họ Lyrellaceae		
2	<i>Petroneis marina</i> (Ralfs) D.G.Mann, 1990	6
Bộ Bacillariales		
Họ Bacillariaceae		
3	<i>Bacillaria paxillifera</i> (O.F.Müller) T.Marsson, 1901	1
4	<i>Nitzschia lorenziana</i> Grunow, 1880	3
5	<i>Nitzschia sigma</i> (Kützing) W. Smith, 1853	6
6	<i>Nitzschia sigmoidea</i> (Nitzsch) W.Smith, 1853	8
Bộ Surirellales		
Họ Surirellaceae		
7	<i>Surirella robusta</i> Ehrenberg, 1840	3
Lớp Coscinodiscophyceae		
Bộ Aulacoseirales		
Họ Aulacoseiraceae		
8	<i>Aulacoseira granulata</i> (Ehrenberg) Simonsen, 1979	23
Bộ Coscinodiscales		
Họ Coscinodiscaceae		
9	<i>Coscinodiscus asteromphalus</i> Ehrenberg, 1844	17
10	<i>Coscinodiscus subtilis</i> Ehrenberg, 1841	9
Lớp Mediophyceae		
Bộ Stephanodiscales		
Họ Stephanodiscaceae		
11	<i>Lindavia comta</i> (Kützing) Nakov, Gullory, Julius, Theriot & Alverson, 2015	10
Tổng số loài		11
Tổng mật độ (tế bào/lít)		97

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.22.0782	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 29/11/2022
------------	---	--

Ghi chú:

- (1): Thông số chưa được chứng nhận VIMCERTS, thực hiện theo yêu cầu khách hàng.;
- (2): Thông số được phân tích bởi Công ty CP DV MT Hải Âu; VIMCERTS 117;
- (3): Thông số được phân tích bởi Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và Phân tích Môi trường Phương Nam; VIMCERTS 039;
- (4): Thông số được phân tích bởi Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng; VIMCERTS 179
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

PTN/Số: HA.22.05506.6

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 11 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG**

57A Trương Quốc Dung, Phường 10, Quận Phú Nhuận, TPHCM

2. Loại mẫu: Khí thải

Mã số mẫu	Thông tin mẫu	Mô tả mẫu
HA.22.05506.6	QT.221102.012- KThp: Khí thải máy phát điện	Ống hấp phụ

3. Ngày nhận mẫu: 04/11/2022

Thời gian thử nghiệm: 04/11/2022 - 08/11/2022

4. Ngày trả kết quả: 08/11/2022

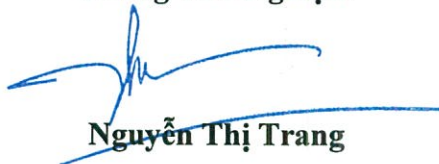
5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	THC (C _x H _y) ^(*)	mg/Nm ³	PD CEN/TS 13649:2014	0,05 mg/Nm ³

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm
			HA.22.05506.6
1.	THC (C _x H _y) ^(*)	mg/Nm ³	7,1

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts
Thế tích khí do khách hàng cung cấp
KPH: Không phát hiện

Phòng Thử Nghiệm
Nguyễn Thị Trang**P. Giám đốc**
Nguyễn Thùy Diễm

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM



Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Tel : 028.62959784 - Fax: 028.62959783
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com



PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & VILAS 682

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: 221934

1. **Tên khách hàng** : VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, Phường 10, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh

2. **Thông tin mẫu** : Nước mặt

3. **Ký hiệu mẫu** : Nước mặt ký hiệu QT.221102.014 (*)

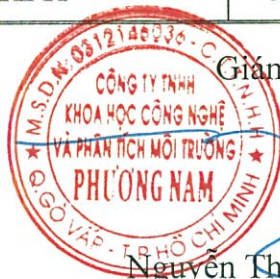
4. **Ngày nhận mẫu** : 02/11/2022

5. **Ngày trả kết quả** : 09/11/2022

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	Phương pháp phân tích
1	Tổng phenol	mg/l	KPH	0,001	SMEWW 5530B&C:2017

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận



Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- (-): Thông số không quy định giới hạn KPH: Không Phát Hiện LOD: Giới hạn phát hiện
- (*): Thông tin do khách hàng cung cấp



TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

VIMCERTS
179



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hung Vuong street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

Số/Mã số mẫu
1967/22.11.049

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày trả kết quả
23/11/2022

- Tên mẫu/Sample : Nước mặt – QT.221102.017
- Khách hàng/Client : VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG
- Địa chỉ/Address : Số 57A Trương Quốc Dung, phường 10, Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 07/11/2022
- Thời gian lưu mẫu/Holding : 05 ngày, kể từ ngày trả kết quả.
- Thông số/Specification : Động vật đáy⁽¹⁾
- Phương pháp lấy mẫu/Sampling Method : SMEWW 10500B:2017
- Phương pháp phân tích/Test Method : SMEWW 10500C:2017
- Kết quả thử nghiệm/Test result :

Stt	Tên khoa học	Tên mẫu
		QT.221102.017
		22.11.049
	Ngành MOLLUSCA	
	Lớp Bivalvia	
	Bộ Venerida	
	Họ Mactridae	
1	<i>Lutraria maxima</i>	1
	Bộ Adapedonta	
	Họ Pharidae	
2	<i>Sinonovacula constricta</i> (Lamarck, 1818)	10
	Ngành ANNELIDA	
	Lớp Polychaeta	
	Bộ Sabellida	
	Họ Sabellidae	
3	<i>Chone</i> sp.	3
Số loài		3
Mật độ cá thể (con/mẫu)		14
Mật độ cá thể (con/m ²)		140

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC





TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

VIMCERTS
179



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hung Vuong street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

Số/Mã số mẫu
1973/22.11.049

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày trả kết quả
23/11/2022

- Tên mẫu/Sample : Nước mặt – QT.221102.017
- Khách hàng/Client : VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG
- Địa chỉ/Address : Số 57A Trương Quốc Dung, phường 10, Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 07/11/2022
- Thời gian lưu mẫu/Holding : 05 ngày, kể từ ngày trả kết quả.
- Thông số/Specification : Động vật nổi⁽¹⁾
- Phương pháp lấy mẫu/Sampling Method : SMEWW 10200B:2017
- Phương pháp phân tích/Test Method : SMEWW 10200G:2017
- Kết quả thử nghiệm/Test result :

Stt	Tên khoa học	Tên mẫu
		QT.221102.017
		22.11.049
	Ngành ROTIFERA	
	Lớp Monogononta	
	Bộ Ploima	
	Họ Lecanidae	
1	<i>Lecane bulla</i> (Gosse, 1851)	500
	Ngành ARTHROPODA	
	Lớp Branchiopoda	
	Bộ Cladocera	
	Họ Moinidae	
2	<i>Moina macrocopa</i> (Straus, 1820)	1.500
3	<i>Moina dubia</i> Guerne & Richard, 1892	1.000
	Họ Daphniidae	
4	<i>Ceriodaphnia cornuta</i> Sars, 1885	500
	Lớp Copepoda	
	Bộ Cyclopoida	
	Họ Cyclopidae	
5	<i>Microcyclops varicans</i> (Sars G.O., 1863)	1.500
	Lớp Ostracoda	
	Bộ Podocopida	



TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

VIMCERTS
179



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6, -
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hung Vuong street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

Số/Mã số mẫu 1973/22.11.049	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày trả kết quả 23/11/2022
--------------------------------	---	--------------------------------

Stt	Tên khoa học	Tên mẫu
		QT.221102.017
		22.11.049
	Họ Cypridae	
6	<i>Hemicypris anomala</i> (Klie, 1938)	500
	LARVA	
7	<i>Bivalvia larva</i>	500
8	<i>Copepoda nauplius</i>	2.000
	Tổng số loài	8
	Tổng (cá thể/m ³)	8.000

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

Nguyễn Thị Hồng Thắm

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Huỳnh Thảo Vy



**TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG**
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

VIMCERTS
179



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hung Vuong street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

Số/Mã số mẫu 1970/22.11.049	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày trả kết quả 23/11/2022
--------------------------------	---	--------------------------------

- Tên mẫu/Sample : Nước mặt – QT.221102.017
- Khách hàng/Client : **VIỆN NHIỆT ĐỐI MÔI TRƯỜNG**
- Địa chỉ/Address : Số 57A Trương Quốc Dung, phường 10, Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving : 07/11/2022
- Thời gian lưu mẫu/Holding : 05 ngày, kể từ ngày trả kết quả.
- Thông số/Specification : Thực vật nổi⁽¹⁾
- Phương pháp lấy mẫu/Sampling Method : SMEWW 10200B:2017
- Phương pháp phân tích/Test Method : SMEWW 10200F:2017
- Kết quả thử nghiệm/Test result :

Stt	Tên khoa học	Tên mẫu
		QT.221102.017
		22.11.049
	Ngành BACILLARIOPHYTA	
	Lớp Bacillariophyceae	
	Bộ Naviculales	
	Họ Amphipleuraceae	
1	<i>Frickea lewisiana</i> (Greville) Heiden, 1906	11
	Bộ Lyrellales	
	Họ Lyrellaceae	
2	<i>Petroneis marina</i> (Ralfs) D.G.Mann, 1990	6
	Bộ Bacillariales	
	Họ Bacillariaceae	
3	<i>Bacillaria paxillifera</i> (O.F.Müller) T.Marsson, 1901	1
4	<i>Nitzschia lorenziana</i> Grunow, 1880	3
5	<i>Nitzschia sigma</i> (Kützing) W. Smith, 1853	6
6	<i>Nitzschia sigmoidea</i> (Nitzsch) W.Smith, 1853	8
	Bộ Surirellales	
	Họ Surirellaceae	
7	<i>Surirella robusta</i> Ehrenberg, 1840	3
	Lớp Coscinodiscophyceae	
	Bộ Aulacoseirales	
	Họ Aulacoseiraceae	
8	<i>Aulacoseira granulata</i> (Ehrenberg) Simonsen, 1979	23
	Bộ Coscinodiscales	
	Họ Coscinodiscaceae	



TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT
MONITORING CENTER

VIMCERTS
179



Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6,
Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: 18 Hung Vuong street,
Ward 6, Soc Trang City, Soc
Trang Province
ĐT/Phone: (0299) 3616638;
3827819

Số/Mã số mẫu 1970/22.11.049	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày trả kết quả 23/11/2022
--------------------------------	---	--------------------------------

Stt	Tên khoa học	Tên mẫu
		QT.221102.017
		22.11.049
9	<i>Coscinodiscus asteromphalus</i> Ehrenberg, 1844	17
10	<i>Coscinodiscus subtilis</i> Ehrenberg, 1841	9
	Lớp Mediophyceae	
	Bộ Stephanodiscales	
	Họ Stephanodiscaceae	
11	<i>Lindavia comta</i> (Kützinger) Nakov, Gullory, Julius, Theriot & Alverson, 2015	10
	Tổng số loài	11
	Tổng mật độ (tế bào/lít)	97

Ghi chú:

- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP VIMCERTS 179.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

Nguyễn Thị Hồng Thắm

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Huỳnh Thảo Vy